BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí 1 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính:VNĐồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,178,240,900**	**5,435,137,368**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**209,013,589**	**698,266,182**
1. Tiền	111	5	209,013,589	698,266,182
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)(2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,868,852,739**	**3,365,347,061**
1. Phải thu của khách hàng	131		1,722,757,636	3,266,820,792
2. Trả trước cho người bán	132		84,998,740	78,446,278
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	6	97,776,993	56,760,621
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(36,680,630)	(36,680,630)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**1,084,084,203**	**1,341,055,946**
1.Hàng tồn kho	141		1,100,199,978	1,357,171,721
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16,115,775)	(16,115,775)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16,290,369**	**30,468,179**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,290,369	30,468,179
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**18,727,747,413**	**18,727,747,413**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**17,874,203,913**	**17,874,203,913**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	17,659,389,913	17,659,389,913
-Nguyên giá	*222*		*19,122,463,494*	*19,122,463,494*
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*223*		*(1,463,073,581)*	*(1,463,073,581)*

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-Nguyên giá	*225*		-	-
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*226*		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	9	16,250,000	16,250,000
-Nguyên giá	*228*		*30,000,000*	*30,000,000*
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*229*		*(13,750,000)*	*(13,750,000)*
4.Chi phí xây dựng cơ bản	230	10	198,564,000	198,564,000
III.Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
-Nguyên giá	241		-	-
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	242		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**500,000,000**	**500,000,000**
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.Đẩu tư dài hạn khác	258		500,000,000	500,000,000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**353,543,500**	**353,543,500**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		353,543,500	353,543,500
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**21,905,988,313**	**24,162,884,781**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối quí**	**Số đầu năm**
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5,445,934,310**	**7,784,269,958**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,060,934,310**	**5,395,179,050**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		400,000,000	500,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		2,213,922,510	4,345,577,680
3. Người mua trả tiền trước	313		-	3,051,799
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	316,500,491	269,354,097
5. Phải trả người lao động	315		-	118,801,413
6. Chi phí phải trả	316	13	-	44,123,190
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	105,701,877	102,936,439
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phuc lợi	323		24,809,432	11,334,432
II.Nợ dài hạn	**330**	**15**	**2,385,000,000**	**2,389,090,908**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.Vay và nợ dài hạn	334		2,385,000,000	2,385,000,000

5.Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335		-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	4,090,908
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**16,460,054,003**	**16,378,614,823**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**16,460,054,003**	**16,378,614,823**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,000,000,000	15,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		245,864,900	245,864,900
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		21,324,550	21,324,550
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		(116,756,000)	(116,756,000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		300,716,433	300,716,433
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		70,000,000	70,000,000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		938,904,120	857,464,940
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300 + 400)	**440**		**21,905,988,313**	**24,162,884,781**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			**0**	**0**
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Ngày 05 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Đinh Thị Bích Dung	*inh Thị Bích Dun*	